

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thuộc UBND tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000174 được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/06/2018 với vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 50 Hùng Vương - thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Đình Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Võ Quốc Trang	Thành viên
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Quốc Trang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Vân	Trưởng ban	
Ông Trần Văn Thuận	Thành viên	
Bà Trần Thị Thùy	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 09/06/2020)
Bà Nguyễn Hải Tâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09/06/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Văn phòng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Võ Quốc Trang

Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng được lập ngày 19 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:

0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		653.470.701.992	632.028.428.586
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.717.109.231	16.107.633.801
111	1. Tiền		19.717.109.231	12.607.633.801
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	559.473.011.797	537.708.346.943
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		559.473.011.797	537.708.346.943
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.224.977.810	65.292.338.569
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.986.312.061	2.418.519.212
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	8.503.530.067	1.142.454.181
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		17.841.379.126	22.506.645.008
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	30.871.485.112	40.292.651.841
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.067.931.673)	(1.067.931.673)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		90.203.117	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	13.980.352.652	12.458.922.635
141	1. Hàng tồn kho		15.282.601.771	13.765.849.425
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.302.249.119)	(1.306.926.790)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		75.250.502	461.186.638
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		26.840.495	174.645.325
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	48.410.007	286.541.313

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		408.896.356.505	418.953.228.032
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		724.115.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	724.115.000	-
220	II. Tài sản cố định		372.121.038.669	386.392.064.104
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	371.073.754.832	385.696.338.623
222	- Nguyên giá		719.920.618.330	720.490.331.404
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(348.846.863.498)	(334.793.992.781)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.047.283.837	695.725.481
228	- Nguyên giá		1.506.826.842	1.106.826.842
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(459.543.005)	(411.101.361)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.286.585.560	1.756.291.616
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.286.585.560	1.756.291.616
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	11.125.252.238	11.125.252.238
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.125.252.238	11.125.252.238
260	V. Tài sản dài hạn khác		21.639.365.038	19.679.620.074
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	21.639.365.038	19.679.620.074
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.062.367.058.497	1.050.981.656.618

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		300.171.093.958	279.403.838.056
310	I. Nợ ngắn hạn		88.364.699.790	58.803.377.088
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	19.735.410.407	23.225.921.755
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.433.382.503	329.016.213
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.857.106.405	2.395.921.689
314	4. Phải trả người lao động		9.998.488.195	8.034.628.630
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.845.047.616	3.538.039.576
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		3.041.655.989	3.045.290.736
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	20.339.995.916	1.402.880.253
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	16.831.678.236	16.831.678.236
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.281.934.523	-
330	II. Nợ dài hạn		211.806.394.168	220.600.460.968
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	534.813.167	535.119.905
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	210.849.671.038	219.265.510.150
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		421.909.963	799.830.913

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		762.195.964.539	771.577.818.562
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	762.192.681.019	771.574.535.042
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		694.963.333.940	694.963.333.940
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		694.963.333.940	694.963.333.940
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		28.512.122.705	28.512.122.705
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.066.214.231	1.769.214.231
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.320.485.771	34.999.339.794
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	26.161.542
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		20.320.485.771	34.973.178.252
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		11.330.524.372	11.330.524.372
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.283.520	3.283.520
431	1. Nguồn kinh phí	21	3.283.520	3.283.520
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.062.367.058.497</u>	<u>1.050.981.656.618</u>

Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Hoàng Trường Vi

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	104.239.837.031	104.956.918.226
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.239.837.031	104.956.918.226
11	3. Giá vốn hàng bán	24	78.617.927.299	80.294.863.383
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.621.909.732	24.662.054.843
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	22.038.562.520	19.924.820.595
22	6. Chi phí tài chính	26	8.203.233.977	8.860.758.803
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8.203.233.977	8.860.758.803
25	7. Chi phí bán hàng	27	2.466.166.375	2.343.997.558
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	4.508.990.981	5.133.139.837
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.482.080.919	28.248.979.240
31	10. Thu nhập khác	29	2.198.361.533	826.085.971
32	11. Chi phí khác	30	4.264.200.807	794.993.619
40	12. Lợi nhuận khác		(2.065.839.274)	31.092.352
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.416.241.645	28.280.071.592
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	6.293.296.860	4.926.207.581
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.122.944.785	23.353.864.011

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Hoàng Trường VI

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		122.186.738.536	115.072.613.647
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(55.771.181.815)	(51.574.162.400)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(16.467.602.790)	(16.180.912.436)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(8.279.596.028)	(8.818.455.694)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.582.000.000)	(4.517.873.850)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		185.661.122	348.029.567
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.459.391.792)	(20.769.829.197)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>17.812.627.233</i>	<i>13.559.409.637</i>
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.839.297.725)	(10.147.017.778)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.000.000.000	272.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(43.529.000.000)	(263.041.721.677)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		41.953.041.121	250.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.627.943.913	10.128.211.251
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(5.787.312.691)</i>	<i>(12.787.800.931)</i>
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(8.415.839.112)	(8.415.839.123)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(8.415.839.112)</i>	<i>(8.415.839.123)</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2020 tới ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.609.475.430	(7.644.230.417)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.107.633.801	24.891.958.132
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>19.717.109.231</u>	<u>17.247.727.715</u>

Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Hoàng Trường-VI

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy nước Lâm Hà	Thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước
Nhà máy nước Bảo Lâm	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước
Nhà máy nước Đạ Tẻh	Khu phố 6A, huyện Đạ Tẻh	Sản xuất, kinh doanh nước
Nhà máy nước Đơn Dương	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước
Nhà máy nước Đạ Huoai	Thị trấn Madaguoil, huyện Đạ Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau (Tiếp theo):	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy nước Đam Rông	Thị trấn Bông Lãng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước
Xí nghiệp Xử lý nước thải	Thành phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ tới ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 03 năm.

Giá trị tăng thêm của hệ thống ống nhánh theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phân bổ trong vòng 10 năm (đến thời điểm 30/06/2020 Công ty đã phân bổ được 02 năm).

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay

phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay và chi phí thù lợi được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản là số vốn thực tế được Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản các công trình công ích của Công ty. Khi công trình hoàn thành và nghiệm thu quyết toán, Công ty ghi tăng TSCĐ và Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ. Đây là các tài sản Công ty giữ hộ và quản lý hộ Nhà nước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của Công ty được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước (thường không trùng khớp với thời điểm kết thúc niên độ). Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, việc ghi nhận doanh thu theo thời điểm chốt chỉ số công tơ không làm sai lệch trọng yếu đến chỉ tiêu doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Văn phòng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	43.977.459	18.520.306
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.673.131.772	12.589.113.495
Các khoản tương đương tiền	-	3.500.000.000
	19.717.109.231	16.107.633.801

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	559.473.011.797	-	537.708.346.943	-
	559.473.011.797	-	537.708.346.943	-

Lâm Đồng thống nhất giữ lại số tiền bán cổ phần để đầu tư phát triển Công ty và giao cho Tổng Giám đốc nghiên cứu đề xuất phương án sử dụng vốn hiệu quả. Theo đó, toàn bộ số tiền thu được từ tăng vốn chủ sở hữu, Công ty đem gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn từ 03 tháng tới 12 tháng và việc này tiếp tục được ĐHCĐ thông qua tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHCĐ ngày 20/06/2019. Tại ngày 30/06/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 559.473.011.797 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 7,0% - 7,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	11.125.252.238	-	11.125.252.238	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Đức Trọng	5.466.726.034	-	5.466.726.034	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh	5.658.526.204	-	5.658.526.204	-
	11.125.252.238	-	11.125.252.238	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây Dựng Đức Trọng	Lâm Đồng	32,10%	32,10%	Cấp thoát nước và xây dựng
Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh	Lâm Đồng	40,00%	40,00%	Cấp thoát nước và xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	411.889.691	(411.889.691)	411.889.691	(411.889.691)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.574.422.370	(656.041.982)	2.006.629.521	(656.041.982)
	3.986.312.061	(1.067.931.673)	2.418.519.212	(1.067.931.673)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	165.376.713	-	107.499.548	-
Phải thu Kho bạc Nhà nước tiền đã ứng trước cho dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đà Lạt ⁽¹⁾	1.587.664.778	-	6.451.802.931	-
Phải thu khác	29.118.443.621	-	33.733.349.362	-
- Phải thu lãi tiền gửi ⁽²⁾	27.440.427.638	-	27.699.531.564	-
- Phải thu quỹ Khen thưởng phúc lợi chi vượt	-	-	240.324.094	-
- Phải thu về thuế TNCN	356.205.795	-	351.911.374	-
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế của người lao động	185.122.569	-	180.703.653	-
- Khoản phải thu về ứng trước chi phí BQLDA thuộc tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải ⁽³⁾	-	-	3.984.964.971	-
- Các khoản phải thu khác	1.136.687.619	-	1.275.913.706	-
	30.871.485.112	-	40.292.651.841	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	724.115.000	-	-	-
	724.115.000	-	-	-

⁽¹⁾ Khoản ứng trước để thanh toán cho gói thầu 4A - Xây dựng mạng lưới thu gom trạm bơm nâng nước thải và xây dựng mạng lưới dịch vụ đấu nối hộ gia đình thành phố Đà Lạt, thuộc Liên danh nhà thầu Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng và Công ty Cổ phần Thủy lợi 1 Nghệ An với số tiền 1.587.664.778 VND. Khoản tiền ứng trước này Công ty đang làm thủ tục thanh toán với Ban quản lý dự án trung ương (PPMU1) thuộc Dự án Cấp Thoát nước (MOC).

⁽²⁾ Là lãi dự thu của các khoản tiền gửi ngắn hạn, thời gian tính lãi từ các thời điểm gửi tiền đến ngày 30/06/2020.

⁽³⁾ Khoản ứng trước về chi phí quản lý cho Ban quản lý dự án thuộc Tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải nhưng không được Kho bạc Nhà nước thanh toán với số tiền 3.984.964.971 VND. Trong kỳ, Công ty đã rà soát các khoản ứng trước trên và xử lý khoản tồn thất không có khả năng thu hồi với số tiền 3.688.211.187 VND vào chi phí khác (Xem thêm tại thuyết minh số 30). Phần chênh lệch còn lại số tiền 296.753.784 VND được ghi nhận bổ sung vào khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan đến dự án.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Kỹ thuật U.S	3.906.852.300	-	-	-
Công ty TNHH Ngọc Anh Anh	571.074.207	-	201.466.881	-
Công ty Cổ phần HAWACO	-	-	355.245.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Lâm	2.123.185.000	-	214.392.300	-
Chi nhánh Đức Trọng - Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	552.727.272	-	-	-
Công ty TNHH Du lịch Hoa Phượng Tím	513.600.000	-	-	-
Đối tượng khác	836.091.288	-	371.350.000	-
	8.503.530.067	-	1.142.454.181	-

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư Xây dựng số 2 - TP. Hồ Chí Minh	17.637.570	-	17.637.570	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	411.889.691	-	411.889.691	-
Đối tượng khác	638.404.412	-	638.404.412	-
	1.067.931.673	-	1.067.931.673	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.929.935.764	(748.766.997)	12.776.181.010	(753.224.668)
Công cụ, dụng cụ	1.057.005.952	(553.482.122)	989.668.415	(553.702.122)
	15.282.601.771	(1.302.249.119)	13.765.849.425	(1.306.926.790)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Chi phí lắp đặt đồng hồ nước và ống nhánh	4.323.510.508	1.936.634.932
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.720.735.590	992.340.469
- Giá trị tăng thêm khi đánh giá lại công cụ dụng cụ còn sử dụng ⁽ⁱ⁾	15.184.841.213	16.134.381.567
- Lợi thế thương mại khi cổ phần hóa	410.277.727	616.263.106
	<u>21.639.365.038</u>	<u>19.679.620.074</u>

⁽ⁱ⁾ Chi phí trả trước này là giá trị còn lại của mạng lưới ống nhánh cung cấp nước sạch, được đánh giá tăng theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Công ty thực hiện phân bổ trong vòng 10 năm (đến thời điểm 30/06/2020 Công ty đã phân bổ được 02 năm).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	162.264.307.621	35.970.900.252	483.061.382.309	38.651.192.058	542.549.164	720.490.331.404
- Mua trong kỳ	-	80.520.000	-	224.000.000	-	304.520.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	1.452.886.486	-	-	1.452.886.486
- Thanh lý, nhượng bán	(2.928.101.194)	-	-	-	-	(2.928.101.194)
- Tăng do nhận điều chuyển nội bộ	-	600.981.634	-	-	-	600.981.634
Số dư cuối kỳ	159.336.206.427	36.652.401.886	484.514.268.795	38.875.192.058	542.549.164	719.920.618.330
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	85.468.183.822	13.587.483.251	223.974.403.283	11.588.752.256	175.170.169	334.793.992.781
- Khấu hao trong kỳ	3.900.970.446	1.277.405.696	8.231.536.982	1.911.344.959	29.025.411	15.350.283.494
- Tăng do nhận điều chuyển nội bộ	-	83.753.238	-	-	-	83.753.238
- Thanh lý, nhượng bán	(1.381.166.015)	-	-	-	-	(1.381.166.015)
Số dư cuối kỳ	87.987.988.253	14.948.642.185	232.205.940.265	13.500.097.215	204.195.580	348.846.863.498
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	76.796.123.799	22.383.417.001	259.086.979.026	27.062.439.802	367.378.995	385.696.338.623
Tại ngày cuối kỳ	71.348.218.174	21.703.759.701	252.308.328.530	25.375.094.843	338.353.584	371.073.754.832

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.339.308.774 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.106.826.842	1.106.826.842
- Mua trong kỳ	400.000.000	400.000.000
Số dư cuối kỳ	1.506.826.842	1.506.826.842
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	411.101.361	411.101.361
- Khấu hao trong kỳ	48.441.644	48.441.644
Số dư cuối kỳ	459.543.005	459.543.005
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	695.725.481	695.725.481
Tại ngày cuối kỳ	1.047.283.837	1.047.283.837

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.286.585.560	1.756.291.616
- <i>Cải tạo hàng rào, kho, trạm bơm nhà máy nước hồ Than Thở</i>	1.590.865.720	89.709.611
- <i>Xây dựng hạ tầng cấp nước tại xã Trạm Hành, thành phố Đà Lạt ⁽¹⁾</i>	447.033.925	433.400.925
- <i>Xây dựng hệ thống bể chứa địa bàn thành phố Đà Lạt</i>	-	224.364.791
- <i>Xây dựng hệ thống cấp nước đường Hồ Xuân Hương</i>	-	186.369.567
- <i>Xây dựng hệ thống cấp nước đường Ngô Gia Tự</i>	243.510.415	-
- <i>Xây dựng hệ thống cấp nước đường Nguyễn An Ninh</i>	208.622.997	63.869.348
- <i>Các dự án khác</i>	796.552.503	758.577.374
	3.286.585.560	1.756.291.616

⁽¹⁾ Dự án xây dựng hệ thống cấp nước xã Trạm Hành, thành phố Đà Lạt:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng;
- Mục tiêu của dự án: Sản xuất, cung cấp nước sinh hoạt phục vụ nhân dân trên địa bàn xã Trạm Hành, thành phố Đà Lạt;
- Quy mô dự án: Công suất cấp nước 2.000 m³/ngày đêm;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 14,94 tỷ VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm tính từ ngày 14/12/2005 (theo quyết định số 3604/QĐ-UBND ngày 14/12/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc thu hồi và giao đất để xây dựng hồ nước Phát Chi - Trạm Hành);
- Dự án dự kiến bắt đầu triển khai vào quý I/2020 và hoàn thành vào quý IV/2020. Hiện tại, dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng và đang tiến hành khảo sát thiết kế dự án.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Liên danh nhà thầu Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng và Công ty Cổ phần Thủy lợi 1 Nghệ An	5.286.845.726	5.286.845.726	10.447.737.664	10.447.737.664
- Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia	8.968.671.822	8.968.671.822	9.441.434.310	9.441.434.310
- Trung tâm Quản lý Đầu tư và Khai thác Thủy lợi tỉnh Lâm Đồng	2.341.275.300	2.341.275.300	1.016.645.400	1.016.645.400
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.138.617.559	3.138.617.559	2.320.104.381	2.320.104.381
	19.735.410.407	19.735.410.407	23.225.921.755	23.225.921.755

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trung tâm Quản lý khai thác công cộng Lạc Dương	-	225.840.735
- Công ty TNHH Tranh thầu tay Di sản	340.000.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Khanh Cát	336.881.000	-
- Các hộ dân trả trước tiền thi công ống cái, ống nhánh	1.653.326.025	-
- Các đối tượng khác	103.175.478	103.175.478
	2.433.382.503	329.016.213

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.103.044.182	3.103.044.182	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	942.397.484	6.297.943.080	4.582.000.000	-	2.658.340.564
Thuế thu nhập cá nhân	286.541.313	-	346.077.267	107.945.961	48.410.007	-
Thuế tài nguyên	-	87.620.712	520.509.891	521.884.717	-	86.245.886
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.365.903.493	8.899.098.581	9.152.482.119	-	1.112.519.955
	286.541.313	2.395.921.689	19.166.673.001	17.467.356.979	48.410.007	3.857.106.405

Quyết toán thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.061.775.385	2.138.137.436
Trích trước tiền nước thô tại hồ Đa Thiện	-	78.363.000
Trích trước chi phí cải tạo trạm xử lý nước Nhà máy nước Đa Tềh	-	454.771.545
Trích trước chi phí hỗ trợ nhân viên thu phí bảo vệ môi trường	783.272.231	866.767.595
	2.845.047.616	3.538.039.576

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	9.969.834	9.703.595
Phải trả về cổ phần hóa	817.283.299	817.283.299
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.512.742.783	575.893.359
- Phải trả về cổ tức	19.148.400.000	-
- Phải trả về phí tiền nước	186.582.094	152.456.848
- Phải trả Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng ⁽¹⁾	-	356.442.714
- Phải trả, phải nộp khác	177.760.689	66.993.797
	20.339.995.916	1.402.880.253
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	534.813.167	535.119.905
	534.813.167	535.119.905

⁽¹⁾ Đây là số lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được lấy từ số tiền cam kết khắc phục sự cố của Dự án Thoát nước mà Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng chuyển cho Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng. Trong kỳ, Công ty đã ghi nhận toàn bộ số lãi tiền gửi lũy kế đến thời điểm 30/06/2020 vào doanh thu hoạt động tài chính với số tiền: 508.421.752 VND.

19. VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Vay WorldBank - Tiểu dự án Cấp nước Lâm Đồng ^[1]	16.831.678.236	16.831.678.236	8.415.839.113	8.415.839.113	16.831.678.236	16.831.678.236
	16.831.678.236	16.831.678.236	8.415.839.113	8.415.839.113	16.831.678.236	16.831.678.236
b) Vay dài hạn						
- Vay WorldBank - Tiểu dự án Cấp nước Lâm Đồng ^[1]	236.097.188.386	236.097.188.386	-	8.415.839.112	227.681.349.274	227.681.349.274
	236.097.188.386	236.097.188.386	-	8.415.839.112	227.681.349.274	227.681.349.274
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(16.831.678.236)	(16.831.678.236)	-	(8.415.839.112)	(16.831.678.236)	(16.831.678.236)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	219.265.510.150	219.265.510.150			210.849.671.038	210.849.671.038

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

^[1] Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài Chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Lâm Đồng (nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng) ngày 28/12/2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA bao gồm các điều khoản như sau:

- Mục đích tài trợ vốn cho tiểu Dự án cấp nước: Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Đà Lạt thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị;
- Hạn mức: Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam tương đương không vượt quá 13.184.521 USD (tương đương 274.422.627.526 VND tại thời điểm phê duyệt);
- Thời hạn vay: Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 20 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn, thực hiện theo 30 bán niên bằng nhau vào các ngày 15/05 và 15/11 hàng năm;
- Lãi suất cho vay áp dụng thống nhất cho thời hạn vay nêu trên là 6,75%/năm, cộng phí cho vay lại 0,2%/năm cho khoản tiền vay đã giải ngân và số dư nợ vay tùy từng thời điểm. Lãi suất phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay được tính từ ngày đến hạn mà không trả cho đến ngày thực trả;
- Tổng số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2020 là 227.681.349.274 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 16.831.678.236 VND.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	694.963.333.940	28.512.122.705	1.769.214.231	7.017.883.116	11.330.524.372	743.593.078.364
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	23.353.864.011	-	23.353.864.011
Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	(530.121.576)	-	(530.121.576)
Lỗi của các Chi nhánh chuyển về Văn phòng Công ty trong kỳ trước	-	-	-	(3.786.560.141)	-	(3.786.560.141)
Số dư cuối kỳ trước	694.963.333.940	28.512.122.705	1.769.214.231	26.055.065.410	11.330.524.372	762.630.260.658
Số dư đầu năm nay	694.963.333.940	28.512.122.705	1.769.214.231	34.999.339.794	11.330.524.372	771.574.535.042
Lãi trong kỳ này	-	-	-	24.122.944.785	-	24.122.944.785
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.297.000.000	(5.297.000.000)	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.553.939.794)	-	(10.553.939.794)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(19.148.400.000)	-	(19.148.400.000)
Tạm ứng thù lao Hội đồng quản trị vào Ban Kiểm soát 2020	-	-	-	(274.000.000)	-	(274.000.000)
Lỗi của các Chi nhánh chuyển về Văn phòng Công ty trong kỳ này	-	-	-	(3.528.459.014)	-	(3.528.459.014)
Số dư cuối kỳ này	694.963.333.940	28.512.122.705	7.066.214.231	20.320.485.771	11.330.524.372	762.192.681.019

^① Tổng giá trị nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản kỳ này đang được Công ty sử dụng để thực hiện dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đà Lạt.

Tình hình sử dụng vốn tới thời điểm 30/06/2020:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019 ngày 20/06/2019, Đại hội thống nhất sử dụng vốn đã phát hành lần đầu hiện có là 503.767.000.000 VND để đầu tư nhằm tận dụng lãi suất thấp của các khoản vay phục vụ dự án.

Tại thời điểm 30/06/2020, tổng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phần Công ty chưa sử dụng và đang gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại (xem chi tiết tại thuyết minh số 4).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2020/NQ-DHDCD ngày 09/06/2020, Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty như sau:

		Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		35.312.839.796
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15%	5.297.000.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ^[2]	30%	10.594.000.000
Trích quỹ thưởng Ban Điều hành ^[1]	1%	313.500.000
Chi trả cổ tức ^[2]	54%	19.108.339.796

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 243 VND)

^[1] Công ty đã tạm trích trong năm 2019 Quỹ khen thưởng Ban điều hành với số tiền 313.500.000 VND.

^[2] Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2020/NQ-DHDCD ngày 09/06/2020 và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện là 2,43%/cổ phiếu (tức 01 cổ phiếu được nhận 243 VND) với tổng số cổ tức thực tế chi trả là: 19.148.400.000 VND, lớn hơn số tiền chi trả cổ tức trên Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông là 19.108.339.796 VND (tương ứng 01 cổ phiếu được nhận 242,59 VND). Tổng Giám đốc Công ty đang làm đề xuất trình Hội đồng Quản trị phê duyệt về việc thay đổi tỷ lệ phân phối lợi nhuận sau thuế tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2020/NQ-DHDCD ngày 09/06/2020. Theo đó, Tổng Giám đốc Công ty đề xuất điều chỉnh giảm mức phân phối vào Quỹ khen thưởng phúc lợi và tăng chi trả cổ tức với số tiền 40.060.204 VND để bù đắp phần chênh lệch giữa số Lợi nhuận sau thuế bị âm sau khi chia cổ tức.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	315.129.240.000	39,99%	315.129.240.000	39,99%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Thủy Anh	125.026.010.000	15,87%	125.026.010.000	15,87%
Công ty Cổ phần Golden Stream	90.000.000.000	11,42%	90.000.000.000	11,42%
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	107.351.820.000	13,62%	107.351.820.000	13,62%
Cổ đông khác	150.492.930.000	19,10%	150.492.930.000	19,10%
Cộng	788.000.000.000	100%	788.000.000.000	100%

Tổng vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 788.000.000.000 VND. Số vốn này bao gồm vốn góp tại Văn phòng và các đơn vị trực thuộc, chi tiết như sau:

STT	Đơn vị	Vốn góp (VND)
01	Văn phòng công ty	694.963.333.940
02	Nhà máy nước Lâm Hà	24.257.512.642
03	Nhà máy nước Bảo Lâm	17.896.628.100
04	Nhà máy nước Đạ Tẻh	17.959.004.701
05	Nhà máy nước Đơn Dương	17.626.370.932
06	Nhà máy nước Đạ Huoai	12.346.614.897
07	Nhà máy nước Đam Rông	2.980.534.788
Tổng cộng		788.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	694.963.333.940	694.963.333.940
- Vốn góp cuối kỳ	<u>694.963.333.940</u>	<u>694.963.333.940</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	19.148.400.000	6.461.600.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.148.400.000	6.461.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	-	(6.461.600.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(6.461.600.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>19.148.400.000</u>	<u>-</u>

d) Các quỹ của công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.066.214.231	1.769.214.231
	<u>7.066.214.231</u>	<u>1.769.214.231</u>

21. NGUỒN KINH PHÍ

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	3.283.520	3.283.520
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<u>3.283.520</u>	<u>3.283.520</u>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a, Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Lạt để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh từ năm 2014 đến năm 2064. Tổng diện tích khu đất thuê là 21.272,52 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	67,15	67,15

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
Công nợ tiền nước từ trước năm 1999	23.958.182	23.958.182

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	99.033.240.117	99.255.046.934
Doanh thu xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước	5.070.751.709	5.577.962.297
Doanh thu khác	135.845.205	123.908.995
	104.239.837.031	104.956.918.226

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	74.713.224.614	75.276.850.684
Giá vốn xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước	3.909.380.356	4.756.121.243
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.677.671)	261.891.456
	78.617.927.299	80.294.863.383

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.038.562.520	19.714.934.330
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	209.886.265
	22.038.562.520	19.924.820.595

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.203.233.977	8.860.758.803
	8.203.233.977	8.860.758.803

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.416.510.921	2.270.352.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.655.454	73.645.453
	2.466.166.375	2.343.997.558

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	16.957.578
Chi phí nhân công	2.072.156.500	1.898.467.000
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	716.547.386	898.001.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.429.401	142.995.287
Thuế, phí và lệ phí	296.089.824	15.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.328.619	259.156.129
Chi phí khác bằng tiền	1.081.439.251	1.902.561.995
	4.508.990.981	5.133.139.837

29. THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ phí môi trường và phí nước thải để lại	446.504.636	431.699.793
Thu nhập từ tiền điện các đơn vị khác sử dụng	168.531.540	99.489.860
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.460.902.952	162.803.231
Các khoản khác	122.422.405	132.093.087
	2.198.361.533	826.085.971

30. CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí chi trả việc thu hộ phí môi trường và phí nước thải	446.504.636	676.327.045
Chi phí tiền điện cho các đơn vị khác sử dụng	86.236.066	61.798.495
Các khoản phạt thuế, vi phạm hành chính	19.271.804	21.819.246
Chi phí Ban Quản lý dự án không thu hồi (*)	3.688.211.187	-
Xử lý công nợ tồn đọng	-	1.450.999
Các khoản khác	23.977.114	33.597.834
	4.264.200.807	794.993.619

(*) Trong kỳ, Công ty đã xử lý khoản chi phí của Ban quản lý dự án thuộc Tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải không thu hồi được vào Chi phí khác với số tiền 3.688.211.187 VND. Tổng Giám đốc Công ty hiện đang đề xuất Hội đồng quản trị phê duyệt phương án xử lý trên (Xem thuyết minh số 6).

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	30.416.241.645	28.280.071.592
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ chưa chi	377.920.950	129.821.280
Các khoản điều chỉnh tăng	4.200.780.717	204.609.316
- Chi phí Ban Quản lý dự án không thu hồi được	3.688.211.187	-
- Các khoản chi phí không được trừ	14.625.584	204.609.316
- Chi phí khấu hao tài sản dùng sản xuất không được trừ	497.943.946	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(209.886.265)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	-	(209.886.265)
Lỗ của đơn vị phụ thuộc	(3.528.459.014)	(3.786.560.141)
Thu nhập chịu thuế TNDN	31.088.563.348	24.488.234.502
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.293.296.860	4.926.207.581
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	4.646.220	206.368.185
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	942.397.484	2.246.875.115
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.582.000.000)	(4.517.873.850)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.658.340.564	2.861.577.031

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.719.339.750	37.916.257.815
Chi phí nhân công	18.743.602.052	18.687.176.112
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.122.766.752	4.476.942.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.398.725.138	14.811.347.166
Thuế, phí và lệ phí	296.089.824	957.887.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.334.272.344	5.656.307.342
Chi phí khác bằng tiền	2.278.626.520	5.030.834.302
	85.893.422.381	87.536.752.863

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.717.109.231	-	16.107.633.801	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.581.912.173	(1.067.931.673)	42.711.171.053	(1.067.931.673)
Khoản cho vay	559.473.011.797	-	537.708.346.943	-
	614.772.033.201	(1.067.931.673)	596.527.151.797	(1.067.931.673)
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	227.681.349.274		236.097.188.386	
Phải trả người bán, phải trả khác	40.610.219.490		25.163.921.913	
Chi phí phải trả	2.845.047.616		3.538.039.576	
	271.136.616.380		264.799.149.875	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.717.109.231	-	-	19.717.109.231
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.789.865.500	724.115.000	-	34.513.980.500
Khoản cho vay	559.473.011.797	-	-	559.473.011.797
Cộng	612.979.986.528	724.115.000	-	613.704.101.528
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.107.633.801	-	-	16.107.633.801
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.643.239.380	-	-	41.643.239.380
Khoản cho vay	537.708.346.943	-	-	537.708.346.943
Cộng	595.459.220.124	-	-	595.459.220.124

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	16.831.678.236	67.326.712.944	143.522.958.094	227.681.349.274
Phải trả người bán, phải trả khác	40.075.406.323	534.813.167	-	40.610.219.490
Chi phí phải trả	2.845.047.616	-	-	2.845.047.616
	59.752.132.175	67.861.526.111	143.522.958.094	271.136.616.380
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	16.831.678.236	67.326.712.944	151.938.797.206	236.097.188.386
Phải trả người bán, phải trả khác	24.628.802.008	535.119.905	-	25.163.921.913
Chi phí phải trả	3.538.039.576	-	-	3.538.039.576
	44.998.519.820	67.861.832.849	151.938.797.206	264.799.149.875

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

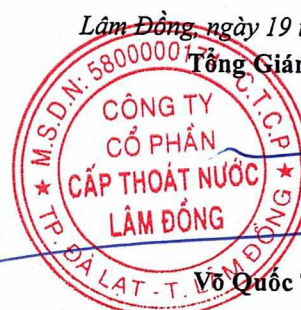
Kế toán trưởng



Bùi Hoàng Trường VI

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Trang